

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã ngành: 9.34.01.01

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG	2
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	3
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)	3
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	5
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	5
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	6
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	6
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	8
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan	9
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	9
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	9
5.1. Quá trình đào tạo	9
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	10
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	10
1. Cấu trúc CTDH	10
2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy	11
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	13
4. Mô tả các học phần trong CTDH	19
4.1. Mô tả chung từng học phần	19
4.2. Đề cương chi tiết học phần	22
5. Phương pháp giảng dạy - học tập	23
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được xây dựng	24
7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	24
7.1. Phương pháp đánh giá	24
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	25
7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học	27
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	28
8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập	28
8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT	28
8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	28
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	29

PHỤ LỤC	30
Phụ lục 1: Báo cáo xây dựng CĐR và Khung chương trình Tiến sĩ QTKD	30
Phụ lục 2. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức.....	41
Phụ lục 3. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ cử nhân ngành đúng	42
Phụ lục 4: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh (có file folder kèm theo)	46
Phụ lục 5: Báo cáo đối sánh chương trình Tiến sĩ QTKD.....	47
Phụ lục 6: Danh sách phân công giảng viên chủ trì ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh	50

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo /Tiếng Việt	QUẢN TRỊ KINH DOANH
2.	Tên chương trình đào tạo /Tiếng Anh	BUSINESS ADMINISTRATION
3.	Trình độ đào tạo	Tiến sĩ
4.	Ngành đào tạo	Quản trị Kinh doanh
5.	Mã ngành	9340101
6.	Đối tượng tuyển sinh	Theo quy định tại Điều 5 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
7.	Thời gian đào tạo chuẩn	3 năm
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	90 tín chỉ
9.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Quản trị kinh doanh
10.	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11.	Website	http://qtkd.tueba.edu.vn/
12.	Thang điểm	Thang điểm 10
13.	Điều kiện tốt nghiệp	NCS được công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau: a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua. b) NCS đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có). c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm

STT	Tiêu đề	Nội dung
		số của ĐHTN (cả bản in và bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Nhà trường.
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh Tiếng Anh: Doctor of Business Administration
15.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Cán bộ quản lý, cán bộ có chuyên môn cao, các cán bộ nghiên cứu chuyên sâu, các giảng viên tại các cơ sở đào tạo; - Lãnh đạo, quản lý cấp cao tại các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của nhà nước và ở các địa phương.
16.	Chương trình đào tạo đối sánh	- Trong nước: CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh của Đại học Kinh tế Quốc dân - Nước ngoài: CTĐT Tiến sĩ QTKD của trường Đại học Florida, Hoa Kỳ
17.	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	
18.	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: **Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực châu Á về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học*”.

công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản trị kinh doanh là đào tạo những nhà khoa học, các cán bộ có chuyên môn sâu có đủ năng lực để thực hiện được các nghiên cứu một cách độc lập, có thể đưa ra được các luận cứ khoa học về lĩnh vực quản trị kinh doanh trên phương diện là các chuyên gia, góp phần cung cấp các cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển cũng như điều hành doanh nghiệp. Người học sau khi nhận được học vị tiến sĩ có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn cao cấp, giảng viên đại học, các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, giám đốc điều hành các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Kiến thức tổng quan, mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức về quản trị kinh doanh tại bậc đại học và thạc sỹ;

PO2. Khả năng nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh và doanh nghiệp.

PO3. Có năng lực để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, đưa ra các kết luận có luận cứ khoa học. Làm việc độc lập và tự chủ cao, có năng lực điều hành cũng như khả năng hợp tác với các đối tác cả trong và ngoài nước.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKD được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD

Người học khi tốt nghiệp tiến sĩ CTĐT ngành QTKD của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	<i>Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về về phương pháp, công cụ nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong hoạt động quản trị tổ chức</i>	3
PI1.1	Vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận có căn cứ khoa học sâu sắc.	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI1.1	Vận dụng các kiến thức về công cụ nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận có căn cứ khoa học và có độ tin cậy cao.	3
PLO2	<i>Vận dụng được kiến thức chuyên sâu, các kiến thức liên ngành để phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp, liên ngành trong công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.</i>	3
PI2.1	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh hiện đại, các tư duy mới trong kinh doanh để đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong quản lý điều hành tổ chức.	3
PI2.2	Vận dụng kiến thức chuyên sâu của lĩnh vực quản trị kinh doanh, các kiến thức liên ngành để thiết kế được cơ cấu vận hành của hệ thống quản trị trong tổ chức như là một tổng thể vừa có tính mở vừa có tính bản sắc riêng.	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO3	<i>Thành thạo trong kỹ năng triển khai các dự án nghiên cứu khoa học độc lập để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh doanh. Đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường</i>	5
PI3.1	Thiết kế được các đề cương nghiên cứu, đánh giá và thẩm định được chất lượng nghiên cứu	5
PI3.2	Thực hiện được các hoạt động gồm tổ chức, truyền đạt, hướng dẫn, hợp tác, quản trị và quản lý ở mức độ chuyên nghiệp cao các hoạt động kinh doanh trong tổ chức.	5
PI3.3	Hình thành tư duy phản biện, phát hiện và dự báo các vấn đề sẽ phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh.	4
PLO4	<i>Thành thạo các nghiệp vụ chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh để điều hành công việc kinh doanh một cách hiệu quả</i>	4
PI4.1	Thành thạo trong phân tích, đánh giá điều kiện môi trường để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn một cách hiệu quả. Đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong chuyên môn, nghiệp vụ.	4
PI4.2	Thể hiện có tư duy logic, tư duy phản biện trong phát hiện, phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề. Có năng lực quản lý, điều hành, lãnh đạo các hoạt động của tổ chức một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.	4
PLO5	<i>Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản giao dịch kinh doanh chuyên sâu. Thành thạo ngoại ngữ trong trao đổi công việc chuyên môn</i>	3
PI5.1	Thành thạo trong việc soạn thảo báo cáo khoa học, các báo cáo chuyên gia của tổ chức.	3
PI5.2	Sử dụng ngoại ngữ để đọc báo cáo chuyên ngành và giao tiếp thành thạo trong công việc.	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO6	<i>Thể hiện trách nhiệm và định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.</i>	3
PI6.1	Thể hiện ý thức bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn dựa trên căn cứ khoa học rõ ràng.	3
PI6.2	Thể hiện định hướng rõ ràng về sứ mệnh và định hướng phát triển cá nhân	3
PLO7	<i>Thể hiện được sự tuân thủ pháp luật, các quy định của xã hội, tuân thủ quy định của cơ quan đơn vị; có ý thức về đạo đức, sẵn sàng tham gia học tập suốt đời</i>	3
PI7.1	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn sâu.	3
PI7.2	Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, ý thức tự giác học tập, nghiên cứu, có ý thức về đạo đức nghề nghiệp	3
PLO8	<i>Thể hiện nhận thức về chính trị, ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và năng lực quản lý</i>	3
PI8.1	Thể hiện khả năng chịu được áp lực công việc cao, ý thức trách nhiệm lớn với lĩnh vực được phụ trách.	3
PI8.2	Thể hiện thái độ nghiêm túc khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với điều kiện làm việc phức tạp.	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT QTKD
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO3
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO2
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT QTKD với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Kiến thức tổng quan, mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức về quản trị kinh doanh tại bậc đại học và thạc sỹ;	2	3
2	PO2. Khả năng nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh và doanh nghiệp.	2	3
3	PO3. Có năng lực để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, đưa ra các kết luận có luận cứ khoa học. Làm việc độc lập và tự chủ cao, có năng lực điều hành cũng như khả năng hợp tác với các đối tác cả trong và ngoài nước.	2	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và Pis

POs	PLOs	Pis
PO1. Kiến thức tổng quan, mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức về quản trị kinh doanh tại bậc đại học và thạc sỹ;	PLO1: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về về phương pháp, công cụ nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong hoạt động quản trị tổ chức	PI1.1. Vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận có căn cứ khoa học sâu sắc. PI1.2. Vận dụng các kiến thức về công cụ nghiên cứu khoa học hiện đại để đưa ra các kết luận có căn cứ khoa học và có độ tin cậy cao.
	PLO2: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu, các kiến thức liên ngành để phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp, liên ngành trong công tác quản	PI2.1: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh hiện đại, các tư duy mới trong kinh doanh để đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong quản lý điều hành tổ chức. PI2.2: Vận dụng kiến thức chuyên sâu

POs	PLOs	PIs
	trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.	của của lĩnh vực quản trị kinh doanh, các kiến thức liên ngành để thiết kế được cơ cấu vận hành của hệ thống quản trị trong tổ chức như là một tổng thể vừa có tính mở vừa có tính bản sắc riêng.
PO2. Khả năng nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh và doanh nghiệp.	PLO3: Thành thạo trong kỹ năng triển khai các dự án nghiên cứu khoa học độc lập để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh doanh. Đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	PI3.1: Thiết kế được các đề cương nghiên cứu, đánh giá và thẩm định được chất lượng nghiên cứu PI3.2: Thực hiện được các hoạt động gồm tổ chức, truyền đạt, hướng dẫn, hợp tác, quản trị và quản lý ở mức độ chuyên nghiệp cao các hoạt động kinh doanh trong tổ chức. PI3.3: Hình thành tư duy phản biện, phát hiện và dự báo các vấn đề sẽ phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh.
	PLO4: Thành thạo các nghiệp vụ chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh để điều hành công việc kinh doanh một cách hiệu quả	PI4.1: Thành thạo trong phân tích, đánh giá điều kiện môi trường để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn một cách hiệu quả. Đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong chuyên môn, nghiệp vụ. PI4.2: Thể hiện có tư duy logic, tư duy phản biện trong phát hiện, phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề. Có năng lực quản lý, điều hành, lãnh đạo các hoạt động của tổ chức một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.
	PLO5: Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản giao dịch kinh doanh chuyên sâu. Thành thạo ngoại ngữ trong trao đổi	PI5.1: Thành thạo trong việc soạn thảo báo cáo khoa học, các báo cáo chuyên gia của tổ chức. PI5.2: Sử dụng ngoại ngữ để đọc báo cáo chuyên ngành và giao tiếp thành

POs	PLOs	PIs
	công việc chuyên môn	thao trong công việc.
PO3. Có năng lực để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, đưa ra các kết luận có luận cứ khoa học. Làm việc độc lập và tự chủ cao, có năng lực điều hành cũng như khả năng hợp tác với các đối tác cả trong và ngoài nước.	PLO6: Thể hiện trách nhiệm và định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.	PI6.1: Thể hiện ý thức bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn dựa trên căn cứ khoa học rõ ràng. PI6.2: Thể hiện định hướng rõ ràng về sứ mệnh và định hướng phát triển cá nhân
	PLO7: Thể hiện được sự tuân thủ pháp luật, các quy định của xã hội, tuân thủ quy định của cơ quan đơn vị; có ý thức về đạo đức, sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI7.1: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn sâu. PI7.2: Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, ý thức tự giác học tập, nghiên cứu, có ý thức về đạo đức nghề nghiệp
	PLO8: Thể hiện nhận thức về chính trị, ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và năng lực quản lý	PI8.1: Thể hiện khả năng chịu được áp lực công việc cao, ý thức trách nhiệm lớn với lĩnh vực được phụ trách. PI8.2: Thể hiện thái độ nghiêm túc khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với điều kiện làm việc phức tạp.

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 8–Tiến sĩ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học; KT2: Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo. KT3: Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	KN1: Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. KN2: Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn. KN3: Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. KN4: Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và	TC1: Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới. TC2: Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. TC3: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. TC4: Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia. TC5: Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên

KT4: Kiến thức về quản trị tổ chức.	phát triển. KN5: Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.
-------------------------------------	---	--

Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKD được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 8) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 8													
	Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
PLO1		x	x											
PLO2	x			x										
PLO3					x	x	x							
PLO4							x	x						
PLO5								x	x					
PLO6										x	x	x		
PLO7														x
PLO8													x	

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan

CĐR CTĐT Tiến sĩ QTKD được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của hội đồng chuyên môn. Hội đồng chuyên môn bao gồm các phó giáo sư, tiến sĩ thuộc ngành Quản trị kinh doanh, khối ngành Kinh doanh và Quản lý,...thuộc các trường ĐH hàng đầu ở Việt Nam. Các ý kiến của hội đồng chuyên môn đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của đồng chuyên môn vào CĐR, CTĐT QTKD được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo xây dựng CĐR và Khung chương trình Tiến sĩ QTKD.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

a) Chuyên môn: Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Ngoại ngữ: Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên).

c) Năng lực nghiên cứu: Có khả năng tổng hợp, phân tích, báo cáo.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

a) Thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do Hiệu trưởng quyết định, bảo đảm phần lớn NCS hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời

gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS. Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận NCS và phân công người hướng dẫn.

b) NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ: Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đồng ý thông qua.

- Yêu cầu về công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án:

+ Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

+ Hoặc: là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

- Các yêu cầu khác được quy định chi tiết trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều kiện của CTĐT: Không.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ. Trong đó phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC
----	--------------------	-------

		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Học phần chương trình tiến sĩ	08	04	04
2	Tiểu luận tổng quan	02	02	
3	Chuyên đề tiến sĩ	06	06	
4	Seminar	đk	đk	
5	Luận án tiến sĩ	74	74	
	Tổng toàn khóa	90	86	04

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy

Bảng 8: Khung chương trình và kế hoạch đào tạo với người học từ thạc sĩ ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Năm		
				LT	TH		1	2	3
I	Học phần chương trình tiến sĩ		8						
1.1	Học phần bắt buộc		4						
1	Phương pháp NCKH và viết LATs	MWD 821	2			PLO1 (PI1.1), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO6,PLO7,PLO8	x		
2	Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh	RMT 821	2			PLO1 (PI1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO6, PLO7, PLO8	x		
1.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 7 học phần)		4						
1	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh	INC 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
2	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	STM 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
3	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính	FIM 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
4	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực	HRM 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3),	x		

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Năm		
				LT	TH		1	2	3
						PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8			
5	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing	MAM 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
6	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	ORB 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
7	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế	IBM 821	2			PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
II	Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
III	Chuyên đề tiến sĩ		6			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8			
1	Chuyên đề 1	DIT 801	2				x		
2	Chuyên đề 2	DIT 802	2					x	
3	Chuyên đề 3	DIT 803	2						x
IV	Seminar								
1	Seminar 1	SEM 801	ĐK			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2,PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	x		
2	Seminar 2	SEM 802	ĐK			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8		x	
3	Seminar 3	SEM 803	ĐK			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8		x	

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Năm		
				LT	TH		1	2	3
4	Seminar 4	SEM 804	ĐK			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8			x
5	Seminar tổng thể	OVS 801	ĐK			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8			x
V	Luận án Tiến sĩ	BAD 907	74			PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8			x
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA		90						

- Đối với người học từ thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức: Khung chương trình và kế hoạch đào tạo được trình bày chi tiết ở phụ lục 2.

- Đối với người học từ cử nhân ngành đúng: Khung chương trình và kế hoạch đào tạo được trình bày chi tiết ở phụ lục 3.

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CĐR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR của CTĐT và được ghi (M,A)

Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

TT	HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Phương pháp NCKH và viết LATS	R		R			R	I	I
2	Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh	M		R			R	I	I
3	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh		R	R	R		R	R	R
4	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược		R	R	R		R	R	R
5	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính		R	R	R		R	R	R
6	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực		R	R	R		R	R	R
7	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing		R	R	R		R	R	R
8	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức		R	R	R		R	R	R
9	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế		R	R	R		R	R	R
10	Tiểu luận tổng quan	R		R		R	R	R	R
11	Chuyên đề 1	R	R		R	R	R	R	R
12	Chuyên đề 2	R	R		R	R	R	R	R
13	Chuyên đề 3	R	R		R	R	R	R	R
14	Seminar 1	R		R		R	R	R	R
15	Seminar 2	R		R		R	R	R	R
16	Seminar 3	R		R		R	R	R	R
17	Seminar 4	R		R		R	R	R	R
18	Seminar tổng thể	R		R		R	R	R	R
19	Luận án Tiến sĩ	M	M	M	M	M	M	M	M

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp viết luận án tiến sĩ**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: Tổng quan về nghiên cứu khoa học; Các phương pháp lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu; Xây dựng cơ sở lý luận, thiết kế mô hình và giả thuyết nghiên cứu; Các nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp; và Phương pháp viết luận án tiến sĩ.

*** Học phần 2: Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Các công cụ nghiên cứu khoa học trong kinh doanh có thời lượng 2 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy cho NCS trong chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho NCS các kỹ năng, công cụ, kỹ thuật thông dụng trong triển khai thực hiện nghiên cứu, đảm bảo tính hữu ích, linh hoạt, phù hợp với đặc thù và mục tiêu của đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu.

*** Học phần 3: Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đổi mới và Sáng tạo thuộc Khoa Quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho nghiên cứu sinh những kiến thức chuyên sâu và xu hướng trong lĩnh vực đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh và tại doanh nghiệp. Tại sao lại cần đổi mới và sáng tạo, vai trò của chúng với sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp, các mô hình đổi mới. Học phần cũng liên kết các yếu tố giúp cấu thành lên lợi nhuận cho doanh nghiệp từ việc thực hiện đổi mới trong kinh doanh, xác định nguồn gốc phát sinh của nhu cầu đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp, từ đó xác định phương thức thực hiện, chuyển giao đổi mới giữa các bên, với mục tiêu xây dựng một môi trường kinh doanh sáng tạo, đột phá và có tính bền vững lâu dài. Nhờ đó mà góp phần cho người học hoàn thiện hệ thống kiến thức quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp Việt Nam.

*** Học phần 4: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho người học khái quát các trường phái, tư tưởng và cập nhật các kiến thức mới, nâng cao về quản trị chiến lược doanh nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu. Bốn chuyên đề cốt lõi của học phần này bao gồm:

(i) Lý thuyết trò chơi (phát triển bởi John Nash) và ứng dụng trong chiến lược kinh doanh;

(ii) Lợi thế cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh được phát triển bởi Micheal Porter;

(iii) Chiến lược “Đại dương xanh”;

(iv) Chiến lược cạnh tranh trong thời đại toàn cầu hóa.

*** Học phần 5: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành về quản trị tài chính công ty. Năm chuyên đề cốt lõi của học phần bao gồm: (1) Giá trị doanh nghiệp; (2) Lý thuyết cấu trúc vốn; (3) Quản trị tài chính ngắn hạn; (4) Phân tích rủi ro và lợi nhuận; (5) Chính sách cổ tức.

*** Học phần 6: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về quản trị nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu. Nội dung bao gồm bốn chuyên đề chính: Thứ nhất, lịch sử các học thuyết về lao động từ cổ điển đến đương đại và xu hướng toàn cầu hiện nay. Thứ hai, phân tích thị trường lao động và tác động của di dân, nhập cư đến doanh nghiệp, cùng các phương pháp phát triển thị trường nhân lực. Thứ ba, quản trị sự biến động nhân lực, bao gồm tâm lý và hành vi người lao động, thách thức và giải pháp trong quản trị nhân tài. Thứ tư, trách nhiệm xã hội trong sử dụng lao động tại doanh nghiệp, từ phát triển bền vững đến các mô hình thực hành sử dụng lao động có trách nhiệm. Mỗi chuyên đề đều đi kèm với các tình huống nghiên cứu thực tiễn nhằm tăng cường khả năng ứng dụng kiến thức.

*** Học phần 7: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị marketing do Bộ môn Marketing phụ trách thuộc chương trình đào tạo khối ngành marketing, quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho Nghiên cứu sinh (NCS) những chuyên đề để có thể triển khai các nghiên cứu, đề xuất các giải pháp quản trị hoạt động marketing trong kinh doanh và vận hành doanh nghiệp ở các lĩnh vực. Qua đó, NCS nhận biết được cách thức vận hành hoạt động marketing trong doanh nghiệp, xây dựng chiến lược và tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp.

*** Học phần 8: Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Chuyên đề Hành vi tổ chức cung cấp cho nghiên cứu sinh kiến thức, kỹ năng về quản lý và sử dụng một cách hiệu quả nhân sự trong tổ chức. Chuyên đề nghiên cứu thái độ và hành vi của người lao động trong tổ chức, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc phát huy nguồn lực con người. Chuyên đề cung cấp cho người học những kiến thức để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong tổ chức; những ảnh hưởng của hành vi đến quá trình thực hiện nhiệm vụ trong tổ chức. Nghiên cứu hành vi tổ chức được thực hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức. Chuyên đề sẽ trang bị cho NCS các kỹ năng quản trị nhân sự một trong những kỹ năng quan trọng nhất quyết định sự thành công của nhà quản trị.

*** Học phần 9: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức triển khai hoạt động sản xuất - kinh doanh trên thị trường quốc tế của doanh nghiệp để có thể cạnh tranh thành công trong bối cảnh môi trường kinh doanh phức tạp đầy biến động. Cụ thể học phần sẽ bàn tới các vấn đề cơ bản sau: 1) nghiên cứu lựa chọn thị trường quốc tế; 2) xem xét các chiến lược kinh doanh quốc tế, cơ cấu tổ chức, cơ chế phối hợp và kiểm soát hoạt động, các phương thức thâm nhập thị trường nước ngoài mà doanh nghiệp kinh doanh quốc tế có thể lựa chọn; 3) những chức năng kinh doanh quốc tế cơ bản mà doanh nghiệp kinh doanh quốc tế cần thực hiện như quản trị sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu, quản trị nhân lực, quản trị tài chính để có thể cạnh tranh thành công trên thị trường quốc tế.

*** Học phần 10: Tiểu luận tổng quan**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: Tính cấp thiết của đề tài, Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; Mục tiêu nghiên cứu; Phạm vi, đối tượng nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu và Cơ sở lý thuyết.

*** Học phần 11: Chuyên đề 1**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

*** Học phần 12: Chuyên đề 2**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

*** Học phần 13: Chuyên đề 3**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

4.2. Đề cương chi tiết học phần

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Tiến sĩ QTKD được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 4: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Tiến sĩ QTKD.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Tiến sĩ QTKD cụ thể qua bảng bảng 10 dưới đây:

Bảng 10: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT QTKD

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2;
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8;
3	Bài tập cá nhân	Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;
4	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
5	Trải nghiệm, thực tế	Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được xây dựng

Chương trình đào tạo xây dựng năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh trong nước: CTĐT của Nhà trường được đối sánh với CTĐT của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Đối sánh quốc tế (nếu có): Trường Đại học Florida, Hoa Kỳ

Kết quả đối sánh được thể hiện qua Phụ lục 5: Báo cáo đối sánh CTĐT Tiến sĩ QTKD được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được xây dựng.

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tiến sĩ ngành QTKD:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của nghiên cứu sinh và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập cá nhân - Work Assignment (AM2)*

Nghiên cứu sinh được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, nghiên cứu sinh được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Luận án - Graduation Thesis/ Dissertation (AM12)

Trong phương pháp này, nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của phòng Đào tạo. Nghiên cứu sinh thuyết trình luận án tốt nghiệp của mình trước Hội đồng, người phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Nghiên cứu sinh trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ luận án tốt nghiệp. Phương pháp này được sử dụng trong đánh giá luận án tốt nghiệp cuối khóa của nghiên cứu sinh bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ luận án tốt nghiệp theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo tiêu chí đánh giá được cung cấp bởi Nhà trường. Điểm đánh giá luận án tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 12. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT (PLOs)								
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần								x	
2	Đánh giá bài tập cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Kiểm tra tự luận	x	x	x						
Đánh giá tổng kết										
1	Thi viết tự luận	x	x	x						
2	Báo cáo chuyên đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Seminar	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Luận án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các tiêu chí đánh giá đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO.

Tiêu chí đánh giá 1: Đánh giá chuyên cần (xác định điều kiện thi)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10,0)	
Số tiết	Đi học (<80%)	Đi học (từ 81-85%)	Đi học ít chuyên cần	Đi học chuyên cần	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần	50%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10,0)	
			(86-90%)	(91-95%)	(96-100%)	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động nào tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Tiêu chí đánh giá 2: Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(0.25-4.0)	(4.1-6.0)	(6.1-8.0)	(8.1-10.0)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập đạt 70% khối lượng được giao. Tất cả các bài chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(0.25-4.0)	(4.1-6.0)	(6.1-8.0)	(8.1-10.0)	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	60%

Tiêu chí đánh giá 3: Kiểm tra viết

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo quy định đánh giá và tính điểm học phần theo quy định đào tạo trình độ đại học.

a. Thang điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì nghiên cứu sinh phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn)

b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

c. Đánh giá toàn khóa học

Điểm trung bình chung toàn khóa học được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung toàn khóa học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

8.1. *Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên (TUEBA) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại hai khoa: Khoa Kinh tế Nông nghiệp thuộc Trường Đại học Nông Lâm và Khoa Kinh tế Công nghiệp thuộc Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhằm sắp xếp và tổ chức lại các đơn vị đào tạo về kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý trong Đại học Thái Nguyên. Đến nay, sau 20 năm thành lập Nhà trường đã có những bước phát triển vượt bậc, trong chương trình, bậc đào tạo, quy mô đào tạo và số lượng, chất lượng cán bộ, giảng viên. Cụ thể, hiện nay, Nhà trường tổ chức đào tạo ở cả ba bậc: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, với 03 chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ, 05 chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ và 13 ngành với 19 chương trình đào tạo bậc đại học giảng dạy bằng Tiếng Việt và 04 chương trình dạy và học bằng tiếng Anh. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các chương trình liên kết đào tạo quốc tế với nhiều đối tác như Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc...

Đến nay trường ĐH Kinh tế và QTKD có 329 viên chức và người lao động, trong đó 245 giảng viên, 84 viên chức và người lao động làm công tác phục vụ. Về trình độ, Nhà trường hiện có 06 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ, 163 Thạc sĩ, 39 người có trình độ đại học và 09 trình độ khác. Trong đó, tỉ lệ giảng viên có trình độ cao (TS trở lên) chiếm 48,16% tổng số nhà giáo của trường.

Các học phần trong chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản trị kinh doanh được đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên của Nhà trường và các nhà khoa học trong nước tham gia giảng dạy. Với đội ngũ các nhà khoa học và giảng viên có bề dày kinh nghiệm, chuyên môn cao và nhiệt huyết sẽ có đủ khả năng đảm nhận giảng dạy chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản trị kinh doanh (chi tiết tại phụ lục 7: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh)

8.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- **Giảng đường:** Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ

máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- **Thư viện:** Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- **Một số cơ sở vật chất khác**

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Tiến sĩ QTKD được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

TS. Phạm Văn Hạnh

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo xây dựng CDR và Khung chương trình Tiến sĩ QTKD

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/BC-QTKD

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO XÂY DỰNG

CHUẨN ĐẦU RA VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
DỰA TRÊN GÓP Ý CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN NĂM 2024

STT	Đối tượng góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1.	Hội đồng chuyên môn	- Cân nhắc để CDR ở mức cao hơn	- Đã điều chỉnh PLO3 từ mức 3 thành mức 5 - Đã điều chỉnh PLO4 từ mức 3 thành mức 4	
2.	Hội đồng chuyên môn	- Động từ thiết kết ứng với mức 5	- Đã điều chỉnh “PI3.1: Thiết kế được các đề cương nghiên cứu, đánh giá và thẩm định được chất lượng nghiên cứu” từ mức 3 thành mức 5	
3.	Hội đồng chuyên môn	- PLO7: Nên tách ra thành 2 PLO tương ứng với 2 động từ ở 2 mức thang đo khác nhau là “Thích nghi” và “Định hướng”	Đã điều chỉnh thành “PLO6: Thể hiện trách nhiệm và định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao” và tách thành: PI6.1 Thể hiện ý thức bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn dựa trên căn cứ khoa học rõ ràng. PI6.2 Thể hiện định hướng rõ ràng về sứ mệnh và định hướng phát triển cá nhân	
4.	Hội đồng chuyên môn	- Không nên bắt đầu bằng từ “Có”	Đã thay thế bằng các từ phù hợp theo thang đo kỹ năng.	

**Phụ lục 2. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ thạc sĩ
ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức**

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I	Chương trình bổ sung kiến thức		18	Đáp ứng CDR CTĐT ThS QTKD (nghiên cứu)	
	Học phần bắt buộc		12		
1	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.1, PI3.2); PLO4 (PI4.2) PLO7(PI7.1); PLO8(PI8.2)	1
2	Quản trị chiến lược nâng cao	ASM 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.1,PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO6(PI6.1), PLO9 (PI9.2)	1
3	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	AHM 631	3	PLO2 (PI2.1; PI2.2), PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.3), PLO7(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
4	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.1, PI3.2); PLO4 (PI4.2), PLO(PI7.1); PLO8(PI8.2)	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 5 học phần)		6		
5,6	Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	ABD 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.2, PI4.3); PLO5 (PI5.1), PLO7(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	AMI 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.2, PI4.3); PLO5 (PI5.1), PLO7(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao	AIB 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.2, PI5.3); PLO7(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
	Hành vi tổ chức nâng cao	AOB 631	3	PLO2 (PI2.1); PLO5 (PI5.2, PI5.3), PLO7(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị Marketing nâng cao	AMM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.2, PI5.3), PLO6(PI6.1); PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	AFM 631	3	PLO2 (PI2.1; PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.2, PI5.3), PLO(PI7.1); PLO9 (PI9.2)	1
II	Chương trình tiến sĩ		90	Đáp ứng CDR CTĐT TS QTKD	

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
7	Phương pháp NCKH và viết LATs	MWD 821	2	PLO1 (PI1.1), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO6, PLO7, PLO8	1
8	Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh	RMT 821	2	PLO1 (PI1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO6, PLO7, PLO8	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 7 học phần)		4		
9, 10	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh	INC 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	STM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính	FIM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực	HRM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing	MAM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	ORB 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế	IBM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2, PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
11	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (PI1.1, PI1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6, PLO7, PLO8	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2) PLO4 (PI4.1, PI4.2) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6,PLO7,PLO8	
12	Chuyên đề 1	DIT 801	2		2
13	Chuyên đề 2	DIT 802	2		2
14	Chuyên đề 3	DIT 803	2		3
	4. Seminar				
15	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	2
16	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	2
17	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	3
18	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	3
19	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6, PLO7, PLO8	4
20	5. Luận án tiến sĩ	BAD 908	74	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	4
	Tổng tín chỉ toàn khóa		108		

Phụ lục 3. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ cử nhân ngành đúng

T T	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I	Chương trình thạc sĩ		39	Đáp ứng CDR CTĐT ThS QTKD (nghiên cứu)	
	1. Khối kiến thức cơ bản		12		
	Học phần bắt buộc		6		
1	Triết học	PHI 631	3	PLO1 (PI1.1), PLO4 (PI4.1,PI4.2); PO5(PI5.2); PLO9(PI9.1)	1
2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	PLO1 (PI1.2);PLO3 (PI3.1, PI3.2); PLO4 (PI4.2); PLO7(PI7.1);PLO8(PI8.2)	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6		1
3,4	Luật Kinh tế	ECL631	3	PLO1 (PI1.1); PLO4 (PI4.1), PLO7(PI7.1);PLO8(PI8.1; PLO9/PI9.1	1
	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	PLO1 (PI1.2);PLO3 (PI3.2), PLO4 (PI4.2) PLO7(PI7.1);PLO8(PI8.2)	1
	Tài chính phát triển	DEF631	3	PLO2 (PI2.1); PLO4 (PI4.2); PLO7(PI7.1); PLO8(PI8.1,PI8.2); PLO9/PI9.1	1
	Kinh tế học quản lý nâng cao	AME 631	3	PLO1 (PI1.1), PLO4 (PI4.1; PLO5 (PI5.2) PLO7(PI7.1);PLO8/PI8.2;	1
	2.Khối kiến thức ngành		15		
	Học phần bắt buộc		6		
5	Quản trị chiến lược nâng cao	ASM 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.1,PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO6(PI6.1), PLO9 (PI9.2)	1
6	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	AHM 631	3	PLO2 (PI2.1; PI2.2), PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 9 học phần)		9		
7,8 ,9	Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	ABD 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.2,PI4.3); PLO5 (PI5.1), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1

T T	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	AMI 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.2,PI4.3); PLO5 (PI5.1), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Kỹ năng quản trị nâng cao	AAS 631	3	PLO2 (PI2.1), PLO4 (PI4.2,PI4.3); PLO5 (PI5.1), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao	AIB 631	3	PLO2 (PI2.2), PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Kế toán quản trị nâng cao	AMA 631	3	PLO2 (PI2.2),PLO4 (PI4.1); PLO5 (PI5.1,PI5.2), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Hành vi tổ chức nâng cao	AOB 631	3	PLO2 (PI2.1); PLO5 (PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị Marketing nâng cao	AMM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.2,PI5.3), PLO6(PI6.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	AFM 631	3	PLO2 (PI2.1; PI2.2), PLO4 (PI4.1,PI4.2); PLO5 (PI5.2,PI5.3), PLO(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
	Phân tích định lượng trong kinh doanh	QAI 631	3	PLO1 (PI1.2);PLO3 (PI3.1, PI3.2); PLO4 (PI4.2), PLO(PI7.1);PLO8(PI8.2)	1
	3.Khối kiến thức chuyên ngành		12		
	Học phần bắt buộc		6		
10	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	ASM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.1,PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	1
11	Quản trị chi phí kinh doanh	BCM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.1,PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 6 học phần)		6		
12, 13	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao	ARM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.1,PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	2
	Quản trị sản xuất nâng cao	APM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.1,PI5.2,PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	2

T T	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	Quản trị chất lượng nâng cao	AQM 631	3	PLO2 (PI2.2); PLO5 (PI5.1,PI5.2,PI5.3), PLO8(PI8.1);PLO9 (PI9.2)	2
	Quản lý dự án nâng cao	PRM 631	3	PLO2 (PI2.2), PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.3) PLO7(PI7.1);PLO8 (PI8.1)	2
	Đạo đức Kinh doanh và Văn hoá tổ chức	BEC 631	3	PLO2 (PI2.1); PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.2,PI5.3); PLO8(PI8.1)	2
	Marketing địa phương	MAL 631	3	PLO2 (PI2.2), PLO4 (PI4.1); PLO5 (PI5.3), PLO7(PI7.1);PLO9 (PI9.2)	2
II	Chương trình tiến sĩ		90	Đáp ứng CDR CTĐT TS QTKD	
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
14	Phương pháp NCKH và viết LATs	MWD 821	2	PLO1 (PI1.1), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO6,PLO7,PLO8	2
15	Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh	RMT 821	2	PLO1 (PI1.2), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO6,PLO7,PLO8	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 7 học phần)		4		2
16, 17	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh	INC 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	STM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2) PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2) PLO6,PLO7,PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính	FIM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực	HRM 821	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing	MAM 821		PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2

T T	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	ORB 821		PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6, PLO7, PLO8	2
	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế	IBM 821		PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6,PLO7,PLO8	2
18	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (PI1.1, PI1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6, PLO7, PLO8	1
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6, PLO7, PLO8	
19	Chuyên đề 1	DIT 801	2		2
20	Chuyên đề 2	DIT 802	2		2
21	Chuyên đề 3	DIT 803	2		3
	4. Seminar				
22	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO3 (PI3.1, PI3.2, PI3.3), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	2
23	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	2
24	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	3
25	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	3
26	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6, PLO7, PLO8	4

T T	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
27	5. Luận án tiến sĩ	BAD 908	74	PLO1 (PI1.1, PI 1.2), PLO2 (PI2.1, PI2.2), PLO3 (PI3.1,PI3.2,PI3.3), PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6,PLO7,PLO8	4
	Tổng tín chỉ toàn khóa		129		

Phụ lục 4: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh (có file folder kèm theo)

Thái Nguyên, ngày ... tháng ... năm 2024

BÁO CÁO ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH VỚI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRONG NƯỚC

1. Mục tiêu

Nhằm đối sánh CTĐT Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh do Nhà trường xây dựng với các CTĐT tương tự do các CSĐT có uy tín trong nước ban hành. Từ đó làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT Quản trị kinh doanh được xây dựng đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Nội dung

Đối sánh và tham chiếu CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh với các CTĐT Tiến sĩ QTKD trong nước (*thể hiện trong ma trận đối sánh chương trình đào tạo Tiến sĩ QTKD kèm theo*). Các chương trình đào tạo Tiến sĩ QTKD của CSĐT trong nước được thực hiện đối sánh bao gồm: **ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội**.

(<https://sdh.neu.edu.vn/storage/files/Ban%20mo%20ta%20chuong%20trinh%20dao%20tao%20-%20QTK.pdf>)

3. Đánh giá chung

Chương trình đào tạo Tiến sĩ QTKD được thiết kế xây dựng dựa trên quy định về thiết kế CTĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo, quy định của ĐH Thái Nguyên bao gồm 4 phần: Các học phần chuyên môn, Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề tiến sĩ và Luận án Tiến sĩ. Tỷ lệ và kết cấu các khối kiến thức này phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

So sánh với các Tiến sĩ QTKD của các CSĐT khác, CTĐT Tiến sĩ QTKD của trường Đại học Kinh tế và QTKD có một số ưu điểm như sau:

- Tổng số tín chỉ của chương trình hiện nay ở mức trung bình so với các CSĐT khác. Số lượng học phần Tự chọn khá nhiều, tạo điều kiện cho NCS lựa chọn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu.
- Số tín chỉ về Luận án tiến sĩ của chương trình đang được chú trọng hơn so với các CSĐT khác.

Thái Nguyên, ngày ... tháng ... năm 2024

BÁO CÁO ĐỐI SÁNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QTKD VỚI CÁC
CƠ SỞ ĐÀO TẠO NƯỚC NGOÀI

1. Mục tiêu

Nhằm đối sánh CTĐT Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh do Nhà trường xây dựng với các CTĐT tương tự do các CSĐT có uy tín nước ngoài từ đó làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh hiện có đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Nội dung

- Đối sánh bên trong: Đối sánh và tham chiếu CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh – Trường ĐH Kinh tế và QTKD năm 2024 với năm 2022. Sau khi đánh giá, khung chương trình giữ nguyên so với khung xây dựng năm 2022.

- Đối sánh bên ngoài: Đối sánh và tham chiếu CTĐT Tiến sĩ Quản trị kinh doanh với các CTĐT trong nước và các CTĐT ngoài nước (*thể hiện trong ma trận đối sánh chương trình đào tạo Tiến sĩ QTKD*). Các chương trình đào tạo QTKD của các CSĐT trong và ngoài nước được thực hiện đối sánh bao gồm: **ĐH Quản trị Singapore và ĐH Florida, Hoa Kỳ**.

2.1. Đối sánh với Đại học Florida, Hoa Kỳ (<https://warrington.ufl.edu/phd-in-business-administration-management/courses-and-curriculum/>)

Tổng số tín chỉ: 72 tín chỉ

Môn học bắt buộc:

- Phương pháp nghiên cứu trong quản lý
- Lãnh đạo
- Động lực và thái độ
- Nhóm và đội nhóm
- Ảnh hưởng và nhận thức
- Ra quyết định
- Quy trình quản lý chiến lược
- Nội dung quản lý chiến lược

- Khởi nghiệp

Môn tự chọn

- Thống kê I
- Thống kê II
- Hồi quy (cơ bản và nâng cao)
- Mô hình phương trình cấu trúc
- Mô hình đa cấp
- Mạng xã hội
- Kinh tế lượng I
- Kinh tế lượng II

Thiết kế thực nghiệm

2.2. Đối sánh với Đại học Quản trị Singapore

Các học phần và tín chỉ của chương trình đào tạo tiến sỹ QTKD thuộc đại học Quản trị Singapore:

COMPONENT	CREDIT UNITS	YEAR	%
Doctoral Dissertation	26	3 & 4	65
Introductory Research Project	1	1 & 2	35
Competency Workshops - Data Analysis - Academic Writing - Teaching Forum - Case Writing and Teaching - Blended Learning	1 (0.25 CU each)		
Elective Courses	4		
Core Courses - Strategy - Marketing - OBHR - Ops Mgmt - Finance - Accounting	6		
Foundation Courses - Research Design & Methods - Business Research	2		
TOTAL : 40 Credit Units 4 Years Duration			

3. Đánh giá chung

Chương trình đào tạo tiến sỹ QTKD được thiết kế xây dựng dựa trên quy định về thiết kế CTĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo, quy định của ĐH Thái Nguyên, và quy định của Trường ĐH KT & QTKD, bao gồm 4 phần: các học phần chuyên môn, phần tiểu luận tổng quan, phần chuyên đề và luận án tiến sỹ. Khung chương trình khá tương đồng với khung chương trình của Đại học Quản trị Singapore và Trường Đại học Florida của Mỹ.

Phụ lục 6: Danh sách phân công giảng viên chủ trì ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Đinh Hồng Linh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chủ trì Ngành
2	Trần Quang Huy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chủ trì Ngành
3	Ngô Thị Hương Giang		Tiến sĩ	
4	Dương Thanh Hà		Tiến sĩ	
5	Phạm Văn Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
6	Phạm Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	
7	Nguyễn Thành Vũ		Tiến sĩ	
8	Mai Việt Anh		Tiến sĩ	
9	Nguyễn Văn Thông		Tiến sĩ	
10	Đặng Tất Thắng		Tiến sĩ	
11	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	
12	Đàm Phương Lan		Tiến sĩ	
13	Đoàn Quang Huy		Tiến sĩ	
14	Nguyễn Thị Thái Hà		Tiến sĩ	
15	Đặng Trung Kiên		Tiến sĩ	
16	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	
17	Phạm Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	
18	Ngô Thị Nhung		Tiến sĩ	
19	Ngô Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	
20	Đỗ Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	
21	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	
22	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	
23	Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	
24	Đào Thị Hương		Tiến sĩ	
25	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	
	Ấn định danh sách: 25 giảng viên			